

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 4 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ("HĐQT")

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

11/11/2011 10:11 AM

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11844509/67739281/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 19 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



**CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM**



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		739.363.256.580	625.551.098.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	394.231.493.709	394.456.896.544
111	1. Tiền		116.731.493.709	49.456.896.544
112	2. Các khoản tương đương tiền		277.500.000.000	345.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		60.520.000.000	66.920.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	60.520.000.000	66.920.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275.451.540.112	160.512.571.676
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	118.874.951.019	117.406.011.615
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45.177.093.886	36.422.328.233
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27	69.425.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	59.245.230.575	24.005.361.128
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(17.270.735.368)	(17.321.129.300)
140	IV. Hàng tồn kho		6.809.487.257	1.611.404.294
141	1. Hàng tồn kho	7	6.809.487.257	1.611.404.294
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.350.735.502	2.050.225.629
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.403.514.374	2.049.237.386
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.117.163	988.243
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	946.103.965	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.318.369.146.906	1.320.673.549.380
210	I. Phải thu dài hạn		7.071.450.000	7.066.450.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	7.071.450.000	7.066.450.000
220	II. Tài sản cố định		749.376.413.013	703.152.876.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	740.057.120.091	693.486.133.204
222	Nguyên giá		1.191.111.889.443	1.107.555.863.758
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(451.054.769.352)	(414.069.730.554)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.319.292.922	9.666.742.920
228	Nguyên giá		10.761.545.000	10.761.545.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.442.252.078)	(1.094.802.080)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.947.851.900	72.798.990.457
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.947.851.900	72.798.990.457
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	556.751.707.007	533.511.213.047
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		555.938.582.368	532.698.088.408
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.221.724.986	4.144.019.752
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.873.991.634	2.724.370.819
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.347.733.352	1.419.648.933
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.057.732.403.486	1.946.224.647.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		262.477.023.439	263.688.870.991
310	I. Nợ ngắn hạn		180.321.409.598	172.808.777.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	51.510.433.523	56.905.175.161
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	47.121.532.058	26.062.391.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.566.234.046	15.289.334.826
314	4. Phải trả người lao động		13.430.242.169	18.855.729.686
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.069.836.293	1.868.740.239
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		350.000.000	950.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	34.639.104.197	34.782.681.186
320	8. Vay ngắn hạn	19	13.204.860.530	13.093.705.555
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	165.287.799
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.429.166.782	4.835.731.743
330	II. Nợ dài hạn		82.155.613.841	90.880.093.315
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12.653.877.000	13.997.856.000
338	2. Vay dài hạn	19	66.350.094.458	73.398.480.315
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	13.534.133	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	3.138.108.250	3.483.757.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.795.255.380.047	1.682.535.776.532
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.795.255.380.047	1.682.535.776.532
411	1. Vốn cổ phần	20.1	671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	530.450.206	530.450.206
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	18.113.801.578	18.113.801.578
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.1	49.565.919.026	49.565.919.026
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	1.053.274.258.080	940.140.253.506
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		937.281.135.486	722.005.872.458
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		115.993.122.594	218.134.381.048
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.6	2.770.951.157	3.185.352.216
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.057.732.403.486	1.946.224.647.523

Phạm Quang Minh
Người lập

Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

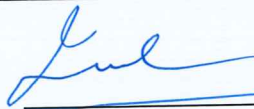
Ngày 19 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	509.371.879.600	384.355.619.014
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(409.879.767.624)	(304.725.780.317)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.492.111.976	79.629.838.697
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	24.129.843.677	64.055.748.044
22	5. Chi phí tài chính	23	(3.288.733.006)	(4.268.794.882)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.231.408.970)	(4.034.559.547)
24	6. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	13.1	23.240.493.960	(25.178.161.184)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(11.024.428.519)	(9.338.705.848)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.549.288.088	104.899.924.827
31	9. Thu nhập khác		2.305.925.628	95.700.978
32	10. Chi phí khác		(47.442.829)	(1.139.050)
40	11. Lợi nhuận khác		2.258.482.799	94.561.928
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.807.770.887	104.994.486.755
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(18.795.599.638)	(15.312.054.154)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(85.449.714)	709.991.357
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		115.926.721.535	90.392.423.958
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		115.884.438.056	90.252.397.666
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.6	42.283.479	140.026.292
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4		1.337
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4		1.337


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quy
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.807.770.887	104.994.486.755
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	37.332.488.796	35.211.931.728
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(50.393.932)	84.142.886
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(436.568.576)	176.931.608
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(47.685.385.498)	(38.877.586.860)
06	Chi phí lãi vay	23	3.231.408.970	4.034.559.547
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		127.199.320.647	105.624.465.664
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(7.347.139.270)	2.556.615.723
10	Tăng hàng tồn kho		(5.198.082.963)	(11.825.294.285)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		8.240.952.722	(5.597.841.006)
12	Giảm chi phí trả trước		1.496.102.197	1.033.056.333
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.583.408.970)	(3.434.559.547)
15	Thuế TNDN đã nộp	16	(21.814.344.878)	(10.786.138.965)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.613.682.981)	(902.858.299)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		96.379.716.504	76.667.445.618
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(13.242.524.837)	(34.029.204.955)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(75.125.000.000)	(4.604.000.000)
24	Tiền thu hồi khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		12.100.000.000	9.188.178.170
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.000.000.000)	(12.728.800.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.914.861.128	24.518.183.944
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(90.352.663.709)	(17.655.642.841)

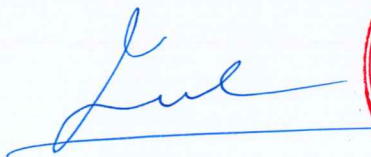
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(6.610.582.692)	(12.419.391.672)
36			(5.038.900)	(1.259.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(6.615.621.592)	(12.420.651.397)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(588.568.797)	46.591.151.380
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		394.456.896.544	233.682.154.614
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		363.165.962	(140.694.875)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	394.231.493.709	280.132.611.119




Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 4 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có ba (3) công ty con và ba (3) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con				
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”) (*)	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng, cho thuê nhà	99,02	99,02
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)	Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cầu kiện nổi	70,00	70,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng	51,00	51,00

(*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024 và ngày 25 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã mua tất cả số cổ phần ECCO phát hành thêm tương đương 2,84% cổ phiếu biểu quyết, tăng phần sở hữu thành 99,02% vào ngày này. Phần mua thêm được thanh toán bằng tiền cho ECCO. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của ECCO (không bao gồm lợi thế thương mại từ nghiệp vụ mua lần đầu) tại ngày mua là 46.228.674.538 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 45.771.990.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 456.684.538 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có ba (3) công ty con và ba (3) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau: (tiếp theo)

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty liên doanh và liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ cảng	20,25	20,25
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh khu cảng container, kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng sử dụng dịch vụ cảng container	37,00	37,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Hồ Chí Minh	Cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	26,27	26,27

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 532 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 542).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Tổng Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tổng Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	6.217.123.230	4.884.379.932
Tiền gửi ngân hàng	110.514.370.479	44.572.516.612
Các khoản tương đương tiền	<u>277.500.000.000</u>	<u>345.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>394.231.493.709</u>	<u>394.456.896.544</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,9% đến 3,3%/năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,8%/năm đến 5,3%/năm. Trong đó, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (*Thuyết minh – “TM” số 19*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	118.874.951.019	117.406.011.615
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 27)</i>	13.702.266.007	32.069.294.468
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	105.172.685.012	85.336.717.147
<i>MSC Mediterranean Shipping Company S.A.</i>	19.031.156.739	11.190.121.918
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng -</i>		
<i>Cái Mép</i>	16.849.783.542	16.171.007.049
<i>Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam</i>	11.775.500.847	12.271.206.070
<i>Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng</i>		
<i>- Cái Mép Thị Vải</i>	9.768.488.106	7.543.403.883
<i>Khách hàng khác</i>	47.747.755.778	38.160.978.227
Trả trước cho người bán ngắn hạn	45.177.093.886	36.422.328.233
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Phát triển</i>		
<i>Trang Trân</i>	8.168.809.615	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Nhà Việt Xinh</i>	5.759.134.792	3.388.363.381
<i>Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Duy Tường</i>	4.928.000.000	4.928.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Thịnh Hưng</i>	4.800.000.000	3.200.000.000
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật – Công nghệ CDV</i>	4.041.822.905	2.825.329.961
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại</i>		
<i>Focus ASC</i>	3.106.388.021	10.475.762.400
<i>Người bán khác</i>	14.372.938.553	11.604.872.491
Phải thu ngắn hạn khác	59.245.230.575	24.005.361.128
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (TM số 27)</i>	38.190.781.738	12.713.200.000
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.919.341.669	1.639.311.259
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của</i>		
<i>thuyền viên từ các đại lý</i>	1.620.715.327	1.930.101.698
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	16.514.391.841	7.722.748.171
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.270.735.368)	(17.321.129.300)
GIÁ TRỊ THUẦN	206.026.540.112	160.512.571.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vào ngày 31 tháng 12	17.321.129.300	17.331.154.556
Dự phòng trích lập trong kỳ	99.606.068	284.142.886
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(150.000.000)</u>	<u>(200.000.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6	<u>17.270.735.368</u>	<u>17.415.297.442</u>

6.3 Nợ xấu

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	7.134.783.916	355.877.759	7.185.177.848	355.877.759
TỔNG CỘNG	<u>17.626.613.127</u>	<u>355.877.759</u>	<u>17.677.007.059</u>	<u>355.877.759</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.303.791.488	681.673.121
Nguyên liệu, vật liệu	2.231.673.707	576.393.016
Công cụ, dụng cụ	263.329.423	342.645.518
Nguyên liệu, vật liệu xây dựng	<u>10.692.639</u>	<u>10.692.639</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.809.487.257</u>	<u>1.611.404.294</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	71.450.000	66.450.000
TỔNG CỘNG	<u>7.071.450.000</u>	<u>7.066.450.000</u>

Đặt cọc thuê cảng là khoản phải thu với Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác (TM số 27).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	1.403.514.374	2.049.237.386
Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ	719.498.679	1.850.491.672
Chi phí bảo hiểm	609.015.695	106.260.000
Khác	75.000.000	92.485.714
Dài hạn	1.873.991.634	2.724.370.819
Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ	1.873.991.634	2.564.132.069
Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay	-	160.238.750
TỔNG CỘNG	<u>3.277.506.008</u>	<u>4.773.608.205</u>

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	577.773.054.463	349.063.924.938	180.139.941.463	578.942.894	1.107.555.863.758
Mua trong kỳ	-	-	3.002.777.775	37.695.286	3.040.473.061
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	80.447.881.960	-	-	80.447.881.960
Tặng khác	67.670.664	-	-	-	67.670.664
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	577.840.725.127	429.511.806.898	183.142.719.238	616.638.180	1.191.111.889.443
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	22.535.604.416	29.166.320.071	9.180.069.622	578.942.894	61.460.937.003
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	165.541.318.348	175.450.865.948	72.498.603.364	578.942.894	414.069.730.554
Khấu hao trong kỳ	11.662.543.681	18.379.699.411	6.941.748.614	1.047.092	36.985.038.798
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	177.203.862.029	193.830.565.359	79.440.351.978	579.989.986	451.054.769.352
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	412.231.736.115	173.613.058.990	107.641.338.099	-	693.486.133.204
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	400.636.863.098	235.681.241.539	103.702.367.260	36.648.194	740.057.120.091

Tổng Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 86.564.060.754 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (TM số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>5.202.345.000</u>	<u>5.559.200.000</u>	<u>10.761.545.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	1.094.802.080	1.094.802.080
Hao mòn trong kỳ	-	<u>347.449.998</u>	<u>347.449.998</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	<u>1.442.252.078</u>	<u>1.442.252.078</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>5.202.345.000</u>	<u>4.464.397.920</u>	<u>9.666.742.920</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>5.202.345.000</u>	<u>4.116.947.922</u>	<u>9.319.292.922</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở giữa Công ty với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Tổng Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tổng Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phần mềm eBMS	1.480.000.000	925.000.000
Chi phí đóng mới 2 tàu 301 TEUs	297.000.000	71.433.138.557
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	82.000.000	82.000.000
Khác	88.851.900	358.851.900
TỔNG CỘNG	<u>1.947.851.900</u>	<u>72.798.990.457</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	555.938.582.368	532.698.088.408
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
TỔNG CỘNG	<u>556.751.707.007</u>	<u>533.511.213.047</u>

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	VND
Giá trị đầu tư				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	293.737.601.250	155.730.813.876	3.039.240.000	452.507.655.126
Phản lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	107.815.047.279	(27.525.681.565)	(98.932.432)	80.190.433.282
Cổ tức nhận được trong kỳ	(17.250.000.000)	-	-	(17.250.000.000)
Phản lợi nhuận trong công ty liên kết trong kỳ	34.319.115.444	6.171.378.516	-	40.490.493.960
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	124.884.162.723	(21.354.303.049)	(98.932.432)	103.430.927.242
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	401.552.648.529	128.205.132.311	2.940.307.568	532.698.088.408
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	418.621.763.973	134.376.510.827	2.940.307.568	555.938.582.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả bên thứ ba	34.524.768.415	35.063.857.509
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phước An</i>	7.669.449.036	6.306.003.414
<i>Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai</i>	5.170.928.056	5.007.617.944
<i>Người bán khác</i>	21.684.391.323	23.750.236.151
Phải trả bên liên quan (TM số 27)	16.985.665.108	21.841.317.652
TỔNG CỘNG	<u>51.510.433.523</u>	<u>56.905.175.161</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bên liên quan (TM số 27)	47.045.160.449	25.634.767.167
Bên khác	76.371.609	427.624.314
TỔNG CỘNG	<u>47.121.532.058</u>	<u>26.062.391.481</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN")	11.963.798.188	18.795.599.638	(21.814.344.878)	8.945.052.948
Thuế giá trị gia tăng	2.956.867.320	18.472.362.012	(17.586.273.250)	3.842.956.082
Thuế thu nhập cá nhân	368.669.318	2.311.672.371	(1.902.116.673)	778.225.016
Khác	-	5.562.712.714	(5.562.712.714)	-
TỔNG CỘNG	<u>15.289.334.826</u>	<u>45.142.346.735</u>	<u>(46.865.447.515)</u>	<u>13.566.234.046</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	988.243	128.920	-	1.117.163
Thuế đất	-	946.103.965	-	946.103.965
TỔNG CỘNG	<u>988.243</u>	<u>946.232.885</u>	<u>-</u>	<u>947.221.128</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí thuê ngoài	1.365.742.937	1.424.557.463
Chi phí lãi vay	648.000.000	-
Khác	56.093.356	444.182.776
TỔNG CỘNG	<u>2.069.836.293</u>	<u>1.868.740.239</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Phải trả hãng tàu	3.465.237.389	3.211.991.813
Phải trả cho thuyền viên	3.302.654.382	3.850.348.450
Doanh thu chưa thực hiện	3.171.581.634	2.673.558.937
Nhận ký quỹ	1.012.700.000	1.111.705.000
Bảo hiểm thuyền viên	-	1.112.339.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.686.930.792	22.822.737.230
	<u>34.639.104.197</u>	<u>34.782.681.186</u>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	1.442.877.000	2.786.856.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	1.211.000.000	1.211.000.000
	<u>12.653.877.000</u>	<u>13.997.856.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>47.292.981.197</u>	<u>48.780.537.186</u>

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GELEX") theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HTKD") ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GELEX để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại khu đất 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng HTKD, Tổng Công ty phải trả tiền lãi trị giá 1.2 tỷ VND/năm kể từ ngày nhận được đầy đủ khoản đặt cọc trong năm 2020 cho đến khi Tổng Công ty bàn giao khu đất để thực hiện các công việc theo hợp đồng HTKD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	13.204.860.530	13.093.705.555
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	<u>66.350.094.458</u>	<u>73.398.480.315</u>
TỔNG CỘNG	<u>79.554.954.988</u>	<u>86.492.185.870</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.093.705.555	73.398.480.315	86.492.185.870
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	6.721.737.667	(6.721.737.667)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.610.582.692)	-	(6.610.582.692)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(326.648.190)	(326.648.190)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>13.204.860.530</u>	<u>66.350.094.458</u>	<u>79.554.954.988</u>



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các Hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Tổng Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng khác để tài trợ cho các dự án của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	42.822.384.933	1.764.832	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.839.316.881 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	5.211.294.442	214.854	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	(TM số 10), và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (TM số 5)

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay 1 - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250 TEUs	7.738.144.330	-	Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 28.310.000.042 VND (TM số 10)
				Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	
Khoản vay 2 - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	23.783.131.283	-	Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018).	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 54.414.743.831 VND (TM số 10)
				Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	
TỔNG CỘNG		79.554.954.988	1.979.686			
Trong đó						
Vay dài hạn		66.350.094.458	1.880.513			
Vay dài hạn đến hạn trả		13.204.860.530	99.173			

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	726.312.453.050	1.465.522.623.860
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	90.252.397.666	90.252.397.666
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(9.455.039.989)	(9.455.039.989)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.232.442.754)	(2.232.442.754)
Khen thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.689.417.838)	(1.689.417.838)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(289.766.666)	(289.766.666)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	802.898.183.469	1.542.108.354.279
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	940.140.253.506	1.679.350.424.316
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	115.884.438.056	115.884.438.056
Mua thêm cổ phần (TM số 1)	-	-	-	-	456.684.538	456.684.538
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.029.568.886)	(1.029.568.886)
Khen thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.829.549.134)	(1.829.549.134)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	1.053.274.258.080	1.792.484.428.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ đông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
TỔNG CỘNG	67.100.000	671.000.000.000	100,00

20.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	115.884.438.056	90.252.397.666
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	-	(514.784.443)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	115.884.438.056	89.737.613.223
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.727	1.337
- Lãi suy giảm	1.727	1.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 Số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 19 tháng 6 năm 2024.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

20.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
TỔNG CỘNG	<u>49.565.919.026</u>	<u>49.565.919.026</u>

20.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vào ngày 31 tháng 12	3.185.352.216	6.318.608.138
Lợi nhuận thuần trong kỳ	42.283.479	140.026.292
Giảm tỷ lệ sở hữu (TM số 1)	(456.684.538)	-
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát	-	(3.273.760.011)
Vào ngày 30 tháng 6	<u>2.770.951.157</u>	<u>3.184.874.419</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	436.592.979.866	347.614.769.644
Doanh thu xây dựng	72.778.899.734	36.740.849.370
TỔNG CỘNG	<u>509.371.879.600</u>	<u>384.355.619.014</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	<i>402.846.465.398</i>	<i>317.425.436.647</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>106.525.414.202</i>	<i>66.930.182.367</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.250.000.000	57.204.000.000
Lãi tiền gửi	6.443.275.101	6.851.748.044
Lãi chênh lệch tỷ giá	436.568.576	-
TỔNG CỘNG	<u>24.129.843.677</u>	<u>64.055.748.044</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	342.638.920.804	269.107.996.154
Giá vốn xây dựng	67.240.846.820	35.617.784.163
TỔNG CỘNG	<u>409.879.767.624</u>	<u>304.725.780.317</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	3.231.408.970	4.034.559.547
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	176.931.608
Chi phí tài chính khác	57.324.036	57.303.727
TỔNG CỘNG	<u>3.288.733.006</u>	<u>4.268.794.882</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	5.036.129.513	4.520.226.579
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.278.560.548	1.248.023.595
Chi phí khấu hao và hao mòn	463.246.121	257.137.926
Chi phí khác	4.246.492.337	3.313.317.748
TỔNG CỘNG	<u>11.024.428.519</u>	<u>9.338.705.848</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.570.973.175	199.399.516.997
Chi phí nhân viên	54.948.636.012	46.503.670.001
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 10 và 11)	37.332.488.796	35.211.931.728
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	33.671.183.047	25.320.647.014
Chi phí khác	9.380.915.113	7.628.720.425
TỔNG CỘNG	<u>420.904.196.143</u>	<u>314.064.486.165</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.795.599.638	15.312.054.154
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	85.449.714	(709.991.357)
TỔNG CỘNG	18.881.049.352	14.602.062.797

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.807.770.887	104.994.486.755
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	26.961.554.177	20.998.897.351
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
(Lãi) lỗ thuần từ công ty liên kết trong kỳ	(4.648.098.792)	5.035.632.237
Các chi phí không được trừ	17.593.967	8.333.209
Thu nhập không chịu thuế TNDN	(3.450.000.000)	(11.440.800.000)
Chi phí thuế TNDN	18.881.049.352	14.602.062.797

26.2 Thuế thu TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	777.619.222	791.153.355	(13.534.133)	746.795.706
Chênh lệch khấu hao	-	2.785.831	(2.785.831)	(36.804.349)
Các khoản dự phòng	556.579.997	625.709.747	(69.129.750)	-
Tài sản thuế hoãn lại	<u>1.334.199.219</u>	<u>1.419.648.933</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>(85.449.714)</u>	<u>709.991.357</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV ITL Logistic Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	Bên liên quan
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Vspip	Công ty trong cùng Tập đoàn

(*) Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty con của công ty này.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Cho vay Sử dụng dịch vụ Lãi cho vay	44.425.000.000 13.200.000.000 189.165.301	- - -
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Cung cấp dịch vụ	35.486.571.762	-
Công ty TNHH ITL Vsip	Cung cấp dịch vụ	33.291.977.181	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ Mua nhiên liệu, vật liệu	32.421.367.427 -	31.966.630.974 645.773.181
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Cho vay Lãi cho vay Cho thuê Cung cấp dịch vụ	25.000.000.000 751.616.437 150.000.000 6.675.925	- - - 331.656.945
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	20.489.490.912	16.686.202.187
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Đặt cọc Cung cấp dịch vụ	20.000.000.000 7.537.036	- 3.786.285.028
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ Nhận cổ tức	19.889.627.254 159.207.607 -	28.215.532.705 206.290.189 45.954.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cổ tức được chia Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	17.250.000.000 4.520.000 -	11.250.000.000 - 9.990.905
Công ty Cổ Phần ITL Logistics	Cung cấp dịch vụ	14.359.395.129	12.645.195.414
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	2.279.926.211 22.800.000	2.163.021.777 -
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	1.203.703.704	-
Công ty TNHH MTV ITL Logistic Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	-	19.777.257.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6.1)			
VICT	Cung cấp dịch vụ	6.713.250.744	8.308.174.804
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	Cung cấp dịch vụ	4.456.701.800	22.218.526.520
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Cung cấp dịch vụ	385.000.000	220.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics tại miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	369.755.429
Công ty TNHH MTV ITL Logistic Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	-	39.000.000
Các bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	847.313.463	913.837.715
		13.702.266.007	32.069.294.468
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 15.2)			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Nhận đặt cọc	18.420.443.653	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Nhận đặt cọc	15.590.354.835	25.634.767.167
Công ty TNHH ITL Vsip	Nhận đặt cọc	13.034.361.961	-
		47.045.160.449	25.634.767.167
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 6.1)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Đặt cọc	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cổ tức được chia	17.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Lãi cho vay	751.616.437	-
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Lãi cho vay	189.165.301	-
VICT	Cổ tức được chia	-	12.713.200.000
		38.190.781.738	12.713.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu dài hạn khác (TM số 8)			
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Đặt cọc	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần SOWATCO Tri Phương (i)	Cho vay	44.425.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (ii)	Cho vay	25.000.000.000	-
		69.425.000.000	-

Khoản vay tín chấp nêu trên được sử dụng để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với thời hạn trả nợ gốc và lãi suất như sau:

- (i) Trả nợ gốc vào 10 tháng 6 năm 2025 với lãi suất 8%/năm.
- (ii) Trả nợ gốc vào 10 tháng 1 năm 2025 với lãi suất 6,38%/năm.

Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 14)

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	12.138.865.108	5.860.549.012
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	4.846.800.000	3.512.820.000
Công ty Cổ phần SOWATCO Tri Phương	Sử dụng dịch vụ	-	7.128.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Sử dụng dịch vụ	-	4.801.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics tại Phía Bắc	Sử dụng dịch vụ	-	518.400.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Sử dụng dịch vụ	-	20.048.640
		16.985.665.108	21.841.317.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.282.128.369	1.245.763.378
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	585.160.462	607.829.222
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	456.128.369	474.263.378
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	391.000.000	365.500.000
Ông Phạm Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	368.500.000	344.500.000
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng Ban Kiểm soát	153.084.054	2.933.333
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên Ban Kiểm soát	95.677.533	1.833.333
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên Ban Kiểm soát	153.790.115	114.147.249
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 1 tháng 4 năm 2023)	-	15.000.000
TỔNG CỘNG		<u>3.485.468.902</u>	<u>3.171.769.893</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	4.494.176.280	3.365.932.570
Trên 1 - 5 năm	17.976.705.120	13.463.730.278
Trên 5 năm	103.366.054.440	80.782.381.669
TỔNG CỘNG	<u>125.836.935.840</u>	<u>97.612.044.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực hoạt động là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Doanh thu bộ phận	-	73.446.840.863	2.691.277.011	433.233.761.726	47.038.409.441	556.410.289.041
Lợi nhuận bộ phận	-	2.869.782.455	672.819.253	95.949.510.268	44.158.471.506	143.650.583.482
<i>Đổi chiếu</i>						
Doanh thu không phân bổ						2.305.925.628
Lãi tiền gửi						6.443.275.101
Chi phí lãi vay						(3.231.408.970)
Chi phí không phân bổ						(14.360.604.354)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						134.807.770.887
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao	-	75.876.439	-	36.909.162.359	-	36.985.038.798
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	50.393.932	-	50.393.932
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tài sản bộ phận	2.861.408.915	7.869.313.036	-	1.190.611.869.640	624.311.764.003	1.825.654.355.594
<i>Đổi chiếu:</i>						
Tài sản không phân bổ						232.082.453.047
Tổng tài sản						2.057.736.808.641
Nợ phải trả bộ phận	-	-	12.410.323.581	49.847.355.788	-	62.257.679.369
<i>Đổi chiếu:</i>						
Nợ phải trả không phân bổ						200.223.749.225
Tổng nợ phải trả						262.481.428.594

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)




Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Doanh thu bộ phận	131.656.945	36.740.849.370	1.824.905.514	345.658.207.185	38.589.137.146	422.944.756.160
Lợi nhuận bộ phận	-	1.123.065.207	452.727.014	78.054.046.476	36.060.398.363	115.690.237.060
<i>Đổi chiếu</i>						95.700.978
Doanh thu không phân bổ						6.851.748.044
Lãi tiền gửi						(4.034.559.547)
Chi phí lãi vay						(13.608.639.780)
Chi phí không phân bổ						104.994.486.755
Lợi nhuận kế toán trước thuế						
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao	-	71.915.646	-	34.840.368.167	-	34.912.283.813
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	(84.142.886)	-	(84.142.886)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Tài sản bộ phận	16.466.945.119	36.639.842.607	-	1.051.717.705.518	559.328.877.560	1.664.153.370.804
<i>Đổi chiếu:</i>						148.060.302.138
Tài sản không phân bổ						1.812.213.672.942
Tổng tài sản						92.386.803.614
Nợ phải trả bộ phận	-	-	41.214.505.377	51.172.298.237	-	
<i>Đổi chiếu:</i>						174.533.640.630
Nợ phải trả không phân bổ						266.920.444.244
Tổng nợ phải trả						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

 _____ Phạm Quang Minh Người lập	 _____ Trịnh Văn Quý Kế toán trưởng	 _____ Đặng Vũ Thành Tổng Giám đốc
--	---	---

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2024